

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

*TP.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2020
Ho Chi Minh City, 26 August, 2020*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân,
TP.HCM/ *Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial
Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).

Interim separate financial statements for six-month period of 2020.

Interim consolidate financial statements for six-month period of 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2020 tại đường
dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 26/08/2020, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật
về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible
for any misrepresentation.*

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN THIÊN
LONG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận Bình
Tân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301464830
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-08-26 09:09:53

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).
- Interim separate financial statements for six-month period of 2020.
- Interim consolidate financial statements for six-month period of 2020.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1-2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4-5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10-43



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký đầu tư**

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch (đến ngày 24/06/2020)
Ông Phạm Trí Nguyên	Thành viên (từ ngày 24/06/2020)
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Thiết kế và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị
Bà Huỳnh Ngọc Bảo Thi	Giám đốc Công nghệ hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Cô Gia Thọ

Chủ tịch

Trụ sở chính

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Chữ ký được ủy quyền
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 27 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9818
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.012.921.856.985	1.181.077.565.545
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	125.891.059.700	95.182.150.747
111	Tiền		46.891.059.700	35.182.150.747
112	Các khoản tương đương tiền		79.000.000.000	60.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		184.500.000.000	455.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	184.500.000.000	455.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		393.711.240.455	399.943.282.836
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	384.598.392.607	379.453.325.099
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.327.936.920	4.583.637.847
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.784.910.928	15.906.319.890
140	Hàng tồn kho	8	300.740.014.490	224.360.492.399
141	Hàng tồn kho		317.278.666.810	244.131.127.790
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.538.652.320)	(19.770.635.391)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.079.542.340	6.591.639.563
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.221.941.648	5.336.533.074
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.857.600.692	1.255.106.489
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		780.359.998.816	793.473.537.123
210	Các khoản phải thu dài hạn		979.197.328	982.197.328
216	Phải thu dài hạn khác		979.197.328	982.197.328
220	Tài sản cố định		288.049.097.723	300.934.545.660
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	269.149.043.293	279.673.183.462
222	Nguyên giá		622.324.102.920	609.545.103.709
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.175.059.627)	(329.871.920.247)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	18.900.054.430	21.261.362.198
228	Nguyên giá		56.186.334.975	56.186.334.975
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.286.280.545)	(34.924.972.777)
240	Tài sản dở dang dài hạn		15.659.126.325	15.343.777.869
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.659.126.325	15.343.777.869
250	Đầu tư tài chính dài hạn		458.385.619.000	457.535.411.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	436.443.299.000	436.443.299.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(8.742.680.000)	(9.592.888.000)
260	Tài sản dài hạn khác		17.286.958.440	18.677.605.266
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	7.388.369.122	8.591.789.315
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	9.898.589.318	10.085.815.951
270	TỔNG TÀI SẢN		1.793.281.855.801	1.974.551.102.668

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		303.190.540.006	396.307.363.904
310	Nợ ngắn hạn		261.344.106.520	347.280.554.231
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	90.975.055.975	127.701.152.292
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.489.060.797	1.717.101.219
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.466.225.554	19.378.215.706
314	Phải trả người lao động		8.761.215.574	10.279.436.227
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	22.439.779.945	37.934.959.235
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	4.343.463.894	4.826.713.390
320	Vay ngắn hạn	16(a)	113.899.068.916	133.192.700.274
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	8.970.235.865	12.250.275.888
330	Nợ dài hạn		41.846.433.486	49.026.809.673
338	Vay dài hạn	16(b)	20.676.923.070	25.846.153.842
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	21.169.510.416	23.180.655.831
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.490.091.315.795	1.578.243.738.764
410	Vốn chủ sở hữu		1.490.091.315.795	1.578.243.738.764
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	392.944.802.300	392.944.802.300
415	Cổ phiếu quỹ	20	(46.311.318.529)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	199.910.168.556	158.019.722.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	165.603.133.468	249.334.683.908
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		140.126.786.431	1.756.596.159
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		25.476.347.037	247.578.087.749
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.793.281.855.801	1.974.551.102.668



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng	426.768.808.482	704.870.748.160
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.339.464.444)	(3.501.379.813)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	24 425.429.344.038	701.369.368.347
11	Giá vốn hàng bán	25 (284.295.769.434)	(441.290.202.911)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	141.133.574.604	260.079.165.436
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 12.664.247.055	8.635.850.903
22	Chi phí tài chính	27 (5.345.936.771)	(3.571.668.110)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 (4.605.124.518)	(3.539.450.927)
25	Chi phí bán hàng	28 (37.162.568.881)	(40.959.733.536)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (76.682.439.696)	(87.865.098.860)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34.606.876.311	136.318.515.833
31	Thu nhập khác	2.282.755.454	2.203.453.246
32	Chi phí khác	(30.041)	(7.887.029)
40	Lợi nhuận khác	30 2.282.725.413	2.195.566.217
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.889.601.724	138.514.082.050
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (7.749.628.054)	(28.541.684.859)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31 (187.226.633)	625.947.055
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.952.747.037	110.598.344.246


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.889.601.724	138.514.082.050
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	25.274.967.790	23.791.201.391
03	Hoàn nhập dự phòng	(6.093.336.486)	(340.626.064)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	330.192.905	212.474.626
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.787.197.371)	(7.518.287.131)
06	Chi phí lãi vay	4.605.124.518	3.539.450.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	50.219.353.080	158.198.295.799
09	Tăng các khoản phải thu	(10.642.485.920)	(74.282.242.035)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(73.142.062.072)	32.715.233.874
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(57.991.347.155)	29.902.874.505
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.101.694.870	(1.441.126.702)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.672.784.943)	(3.709.150.368)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.730.439.585)	(9.477.958.579)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(35.442.765.843)	(27.942.431.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(138.300.837.568)	103.963.495.494
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(13.587.963.810)	(21.592.484.098)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	318.182	196.465.908
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(173.500.000.000)	(293.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	444.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	21.925.039.460	2.646.907.527
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	278.837.393.832	(311.749.110.663)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	414.663.619.300
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(46.311.318.529)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	215.796.492.032	216.196.323.202
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(240.259.354.162)	(265.002.841.533)
36	Tiền chi trả cổ tức	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(109.705.701.159)	295.098.606.119
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	30.830.855.105	87.312.990.950
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	95.182.150.747	112.647.434.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(121.946.152)	(69.209.601)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	125.891.059.700	199.891.216.013



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 6 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 1.258 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 1.441 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	316.537.729	457.487.638
Tiền gửi ngân hàng	46.574.521.971	34.724.663.109
Các khoản tương đương tiền (*)	79.000.000.000	60.000.000.000
	<u>125.891.059.700</u>	<u>95.182.150.747</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Crayola LLC	23.839.650.642	12.415.034.306
SQL Group Int'l. Corp.	12.184.533.558	11.857.630.624
Like Link Co., Ltd.	9.582.901.482	14.125.544.406
Khác	24.867.725.098	35.768.582.636
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	314.123.581.827	305.286.533.127
	<u>384.598.392.607</u>	<u>379.453.325.099</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn quá 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Quảng cáo Redder Asia	1.377.892.889	-
Aweler International Trade Co., Ltd.	523.009.200	-
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Thiếu nhi Việt Nam	478.269.000	318.846.000
Shanghai U-Trust Import-Export Co., Ltd	-	1.723.609.825
LC Printing Machine Factory Limited	-	1.123.744.234
Khác	1.948.765.831	1.417.437.788
	<u>4.327.936.920</u>	<u>4.583.637.847</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.824.252.056	-	14.962.412.327	-
Tạm ứng cho nhân viên	915.210.536	-	943.530.570	-
Khác	45.448.336	-	376.993	-
	<u>4.784.910.928</u>	<u>-</u>	<u>15.906.319.890</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.383.026.031	-	28.338.646.995	-
Nguyên vật liệu	166.143.967.311	(14.132.277.523)	122.958.044.961	(15.252.502.637)
Công cụ, dụng cụ	1.906.023.180	-	1.422.257.037	-
Chi phí SXKD dở dang	51.755.550.654	(1.571.074.645)	32.328.362.913	(1.399.614.442)
Thành phẩm	70.785.775.019	(815.677.604)	57.297.888.257	(3.104.925.908)
Hàng hóa	2.304.324.615	(19.622.548)	1.785.927.627	(13.592.404)
	<u>317.278.666.810</u>	<u>(16.538.652.320)</u>	<u>244.131.127.790</u>	<u>(19.770.635.391)</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, hàng tồn kho với tổng giá trị là 80.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(19.770.635.391)	(13.801.974.212)
Tăng dự phòng	(2.037.489.761)	(4.952.150.279)
Hoàn nhập dự phòng	5.269.472.832	4.507.711.802
Số dư cuối kỳ	<u>(16.538.652.320)</u>	<u>(14.246.412.689)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.326.259.738	1.154.990.060
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	904.091.586	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	121.853.604	1.483.238.457
Khác	1.869.736.720	2.698.304.557
	<u>4.221.941.648</u>	<u>5.336.533.074</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.492.521.896	7.702.164.954
Khác	895.847.226	889.624.361
	<u>7.388.369.122</u>	<u>8.591.789.315</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	13.928.322.389	13.546.900.872
Tăng	6.747.451.924	8.784.015.730
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	965.020.953	2.098.994.213
Chuyển từ hàng tồn kho	418.690.000	-
Chuyển từ TSCĐ	-	29.605.000
Phân bổ trong kỳ	<u>(10.449.174.496)</u>	<u>(9.684.977.947)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>11.610.310.770</u>	<u>14.774.537.868</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày đầu kỳ	137.927.652.290	312.263.444.835	24.940.366.010	13.810.550.524	120.603.090.050	609.545.103.709
	Mua trong kỳ	-	7.335.718.551	496.385.455	386.000.000	-	8.218.104.006
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	1.626.516.347	-	-	3.823.381.274	5.449.897.621
	Thanh lý, nhượng bán	-	(186.701.700)	-	-	(702.300.716)	(889.002.416)
	Tại ngày cuối kỳ	137.927.652.290	321.038.978.033	25.436.751.465	14.196.550.524	123.724.170.608	622.324.102.920
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày đầu kỳ	43.335.317.325	164.611.226.737	17.652.729.160	13.154.781.027	91.117.865.998	329.871.920.247
	Khấu hao trong kỳ	3.394.513.078	14.408.751.616	1.401.580.917	305.356.020	4.681.940.165	24.192.141.796
	Thanh lý, nhượng bán	-	(186.701.700)	-	-	(702.300.716)	(889.002.416)
	Tại ngày cuối kỳ	46.729.830.403	178.833.276.653	19.054.310.077	13.460.137.047	95.097.505.447	353.175.059.627
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu kỳ	94.592.334.965	147.652.218.098	7.287.636.850	655.769.497	29.485.224.052	279.673.183.462
	Tại ngày cuối kỳ	91.197.821.887	142.205.701.380	6.382.441.388	736.413.477	28.626.665.161	269.149.043.293

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 225.041.864.351 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 202.881.212.013 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 148.645.926.989 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 58.410.232.148 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ (tiếp theo)	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày đầu kỳ	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	56.186.334.975
	Tại ngày cuối kỳ	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	56.186.334.975
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày đầu kỳ	1.175.864.496	33.382.108.281	367.000.000	34.924.972.777
	Khấu hao trong kỳ	-	2.361.307.768	-	2.361.307.768
	Tại ngày cuối kỳ	1.175.864.496	35.743.416.049	367.000.000	37.286.280.545
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	12.589.601.694	-	21.261.362.198
	Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	10.228.293.926	-	18.900.054.430

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 10.169.900.413 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 9.971.562.913 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 8.671.760.504 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 8.671.760.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.441.944.211	9.571.080.676
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	7.959.339.614	5.514.854.693
Khác	257.842.500	257.842.500
	<u>15.659.126.325</u>	<u>15.343.777.869</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	15.343.777.869	64.369.336.133
Tăng trong kỳ	6.743.324.876	11.793.062.110
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(5.449.897.621)	(58.190.235.492)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	(965.020.953)	(2.098.994.213)
Chuyển sang hàng tồn kho	(13.057.846)	(2.734.989.348)
Số dư cuối kỳ	<u>15.659.126.325</u>	<u>13.138.179.190</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co., Ltd	18.119.471.720	18.119.471.720	7.365.991.650	7.365.991.650
Aubex Corporation	9.725.115.400	9.725.115.400	9.796.866.000	9.796.866.000
Khác	52.883.676.811	52.883.676.811	75.394.099.925	75.394.099.925
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	10.246.792.044	10.246.792.044	35.144.194.717	35.144.194.717
	<u>90.975.055.975</u>	<u>90.975.055.975</u>	<u>127.701.152.292</u>	<u>127.701.152.292</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.878.027.791	16.966.813.559	(24.844.841.350)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	181.069.797	2.286.014.709	(2.467.084.506)	-
Thuế TNDN – hiện hành	9.730.439.585	7.749.628.054	(9.730.439.585)	7.749.628.054
Thuế thu nhập cá nhân	1.588.678.533	12.928.476.704	(12.800.557.737)	1.716.597.500
	<u>19.378.215.706</u>	<u>39.930.933.026</u>	<u>(49.842.923.178)</u>	<u>9.466.225.554</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	14.719.758.270	34.075.428.503
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.746.672.417	1.997.494.623
Lãi vay	394.229.203	461.889.628
Khác	579.120.055	1.400.146.481
	<u>22.439.779.945</u>	<u>37.934.959.235</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	881.624.240	935.680.040
Cổ tức phải trả	11.165.500	45.459.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.153.060.000	3.425.500.843
Khác	269.854.837	410.492.162
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	27.759.317	9.580.845
	<u>4.343.463.894</u>	<u>4.826.713.390</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	68.101.512.180	68.101.512.180	102.819.740.933	(108.883.935.180)	62.037.317.933	62.037.317.933
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	4.887.684.861	4.887.684.861	8.433.405.797	(8.462.964.978)	4.858.125.680	4.858.125.680
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	48.423.220.880	48.423.220.880	54.821.222.965	(70.014.758.510)	33.229.685.335	33.229.685.335
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	4.026.436.195	4.026.436.195	49.722.122.337	(50.313.080.108)	3.435.478.424	3.435.478.424
	<u>125.438.854.116</u>	<u>125.438.854.116</u>	<u>215.796.492.032</u>	<u>(237.674.738.776)</u>	<u>103.560.607.372</u>	<u>103.560.607.372</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	7.753.846.158	7.753.846.158	5.169.230.772	(2.584.615.386)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>133.192.700.274</u>	<u>133.192.700.274</u>	<u>220.965.722.804</u>	<u>(240.259.354.162)</u>	<u>113.899.068.916</u>	<u>113.899.068.916</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v) (*)	25.846.153.842	25.846.153.842	-	(5.169.230.772)	20.676.923.070	20.676.923.070

16 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	31.015.384.614	33.600.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	<u>20.676.923.070</u>	<u>25.846.153.842</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và 8).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 8).
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 10).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	9.898.589.318	10.085.815.951

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	10.085.815.951	9.060.106.545
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 31)	(187.226.633)	625.947.055
Số dư cuối kỳ	9.898.589.318	9.686.053.600

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	8.363.352.690	9.402.872.092
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	1.465.158.494	679.528.221
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	70.078.134	3.415.638
	9.898.589.318	10.085.815.951

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (*)	(1.500.000)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.294.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.594.605	5,91	4.594.605	5,91
Cổ đông khác	28.848.896	37,08	30.348.896	39,01
Cổ phiếu quỹ	1.500.000	1,93	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	65.722.853	657.228.530.000	-
Cổ phiếu mới phát hành	5.000.000	50.000.000.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	70.722.853	707.228.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ (*)	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	76.294.453	777.944.530.000	(46.311.318.529)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua lại 1.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty để làm cổ phiếu quỹ, tương đương 1,93% số lượng cổ phiếu đã phát hành. Theo đó, từ ngày 15 tháng 4 đến 14 tháng 5 năm 2020, Công ty đã thực hiện mua 1.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 46.311.318.529 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Có phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	-	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Vốn tăng trong năm	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	110.598.344.246	110.598.344.246
Chia cổ tức từ LNST năm 2018	-	-	-	-	(70.722.853.000)	(70.722.853.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	35.326.109.058	-	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2018	-	-	-	-	(13.025.360.877)	(13.025.360.877)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	(2.192.000.000)	(2.192.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.752.400.000)	(3.752.400.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	707.228.530.000	392.944.802.300	193.377.722.556	-	179.321.966.905	1.472.873.021.761
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	249.334.683.908	1.578.243.738.764
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(46.311.318.529)	-	(46.311.318.529)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	28.952.747.037	28.952.747.037
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	41.890.446.000	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.476.400.000)	(3.476.400.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	777.944.530.000	392.944.802.300	199.910.168.556	(46.311.318.529)	165.603.133.468	1.490.091.315.795

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%/mệnh giá. Trong đó: 10% đã tạm ứng trong năm 2019, 5% đã tạm ứng trong 6 tháng đầu năm 2020 và 5% còn lại sẽ được trả trong 6 tháng cuối năm 2020 (Thuyết minh 35);
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 41.890.446.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 34.908.705.000 Đồng (tương đương 10% LNST), trong đó, số đã trích trong năm 2019 là 18.531.300.023 Đồng;
- (iv) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị là 2.408.000.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 9.634.820.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.800.000.000 Đồng, đã trích trong năm 2019.

21 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	45.459.500	46.807.350
Cổ tức phải trả trong kỳ	38.897.226.500	70.722.853.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
Số dư cuối kỳ	<u>11.165.500</u>	<u>11.165.500</u>

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	12.250.275.888	11.641.911.988
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	26.012.224.977	15.217.360.877
Sử dụng quỹ	(29.292.265.000)	(24.763.431.000)
Số dư cuối kỳ	<u>8.970.235.865</u>	<u>2.095.841.865</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.248.107	1.329.345
Euro ("EUR")	1.934	44.916
Bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Nhân dân tệ ("RMB")	10.395	3.099
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	398.706.140.282	660.158.652.788
Doanh thu bán hàng hóa	28.062.668.200	44.712.095.372
	<u>426.768.808.482</u>	<u>704.870.748.160</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(397.763.522)	-
Thành phẩm bị trả lại	(941.496.372)	(3.463.415.513)
Hàng hóa bị trả lại	(204.550)	(37.964.300)
	<u>(1.339.464.444)</u>	<u>(3.501.379.813)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	397.366.880.388	656.695.237.275
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	28.062.463.650	44.674.131.072
	<u>425.429.344.038</u>	<u>701.369.368.347</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	287.527.752.505	440.845.764.434
	(3.231.983.071)	444.438.477
	<u>284.295.769.434</u>	<u>441.290.202.911</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	10.666.879.189	7.216.818.023
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.877.367.866	1.314.029.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	105.003.200
	<u>12.664.247.055</u>	<u>8.635.850.903</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.605.124.518	3.539.450.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.260.827.348	539.796.200
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	330.192.905	143.265.025
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	52.592.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(902.800.000)	(650.844.042)
	<u>5.345.936.771</u>	<u>3.571.668.110</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiếp thị	15.043.460.298	17.134.665.661
Chi phí nhân viên	12.913.387.006	12.593.490.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.211.386	299.974.385
Chi phí khác	8.938.510.191	10.931.603.195
	<u>37.162.568.881</u>	<u>40.959.733.536</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	54.135.649.625	61.605.741.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.465.105.614	10.527.491.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.562.083.550	7.833.045.956
Chi phí khác	6.519.600.907	7.898.820.194
	<u>76.682.439.696</u>	<u>87.865.098.860</u>

30 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu phí sử dụng hệ thống SAP	1.336.191.924	1.336.191.924
Thu nhập cho thuê	203.805.936	103.500.000
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	107.300.668	66.763.369
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	318.182	196.465.908
Khác	635.138.744	500.532.045
	<u>2.282.755.454</u>	<u>2.203.453.246</u>
Chi phí khác		
Khác	<u>30.041</u>	<u>7.887.029</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.282.725.413</u>	<u>2.195.566.217</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.889.601.724	138.514.082.050
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(120.000.000)	(105.003.200)
Chi phí không được khấu trừ	1.519.839.579	1.130.978.162
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.620.093.718	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	39.909.535.021	139.540.057.012
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.981.907.005	27.908.011.401
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của kỳ trước	(45.052.318)	7.726.403
Chi phí thuế TNDN (*)	7.936.854.687	27.915.737.804
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.749.628.054	28.541.684.859
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	187.226.633	(625.947.055)
	7.936.854.687	27.915.737.804

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.846.409.142	267.557.816.150
Chi phí nhân viên	128.649.237.227	143.404.177.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.553.449.564	24.869.978.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.508.565.912	27.662.156.688
Chi phí khác	32.979.053.734	43.614.977.617
	408.536.715.579	507.109.106.329

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	16.811.568.388	23.423.291.361
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	239.711.665.380	496.764.354.865
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	8.181.026.100	13.378.332.570
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	5.476.355.200	11.087.587.390
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.147.832.540	3.044.296.320
FlexOffice Pte. Ltd.	88.893.517	-
	<u>271.417.341.125</u>	<u>547.697.862.506</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	23.428.117.682	23.641.661.130
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	745.796.305	1.333.453.488
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	906.405.593	1.844.294.610
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	33.912.727
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	8.300.377
	<u>25.080.319.580</u>	<u>26.861.622.332</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	12.000.000	16.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	12.000.000	12.000.000
	<u>78.000.000</u>	<u>82.000.000</u>
iv) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
v) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	580.907.280	580.907.280
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	405.284.148	405.284.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	214.773.030	214.773.030
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	135.227.466	135.227.466
	<u>1.336.191.924</u>	<u>1.336.191.924</u>
vi) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>18.675.476.000</u>	<u>33.955.412.000</u>
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>26.502.447.416</u>	<u>27.893.983.700</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	11.859.366.475	12.735.906.667
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	278.252.595.831	263.363.763.171
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.323.860.985	18.565.862.641
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	6.199.140.932	8.803.029.438
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	2.488.617.604	1.817.971.210
	<u>314.123.581.827</u>	<u>305.286.533.127</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	9.861.279.071	30.252.835.100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	38.040.982	1.223.057.844
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	347.471.991	3.489.316.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	178.985.501
	<u>10.246.792.044</u>	<u>35.144.194.717</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	27.316.937	9.580.845
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	442.380	-
	<u>27.759.317</u>	<u>9.580.845</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	6.682.243.833	5.312.194.455
Trên 1 năm đến 5 năm	11.510.251.200	10.598.039.040
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	18.192.495.033	15.910.233.495

35 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 3 cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối năm 2019 với tỷ lệ là 5%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức năm 2020 với tỷ lệ là 10%/mệnh giá. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và tạm ứng cổ tức năm 2020 là ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, do đó tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn của tình hình đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản trị của Công ty, cùng với việc nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2020.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

